| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **94**/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 12-01-2023
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, yêu cầu không công nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Bích Duyên.
*Các Thẩm phán*: Bà Trần Thị Lệ Uyên
Bà Đặng Thị Bích Loan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Như Khương – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn".

Do bản án sơ thẩm số 620/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6532/2022/QĐ-PT ngày 26/12/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: Số 306 A, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Văn T1, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số 306 A, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà NLQ1, sinh năm 1985. (Có đơn xin vắng mặt)
2. Bà NLQ2, sinh năm 1973.
3. Em NLQ3, sinh năm 2005.

Cùng địa chỉ: Số 127/23A Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Vũ Văn T1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Vũ Văn T1 tự nguyện sống chung năm 2003, có đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Vợ chồng chung sống được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông T1 không chung thủy có người phụ nữ khác bên ngoài, nên vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến gia đình không hòa thuận. Ông T1 còn có những lời lẽ xúc phạm chửi bà và nhiều lần đe dọa đánh bà. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ, nhượng bộ, tìm hướng giải quyết để cứu vãn hôn nhân, nhưng không có kết quả. Năm 2017 bà đã nộp đơn ly hôn một lần nhưng ông T1 hứa hẹn với bà sẽ giải quyết dứt điểm mối quan hệ với người phụ nữ kia, vì muốn cho ông T1 một cơ hội đoàn tụ gia đình, nên bà đã rút đơn ly hôn. Nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, mâu thuẫn nên kéo dài đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn, bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2018 đến nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông T1. Vì vợ chồng sống chung mà không tôn trọng, yêu thương, càng ngày càng áp lực càng lớn. Hiện nay, vợ chồng sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống. Từ trước đến nay kinh tế trong gia đình do ông T1 là người làm chủ, bà chỉ biết đi làm, tiền lương của bà hàng tháng chi dùng trong sinh hoạt gia đình và lo cho các con, còn ông T1 làm được bao nhiêu, thu nhập từ như thế nào bà không được biết đến. Khi vợ chồng còn hòa thuận hàng tháng ông T1 có đưa cho bà khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, vài năm gần đây các con lớn đi học nhiều nên ông T1 có phục trách việc đóng học cho các con và không đưa tiền cho bà nữa.

Về con chung bà T và ông T1 có 02 con chung tên là Vũ Thao Trung D, sinh ngày 21/6/2004 và Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007. Bà T nuôi dưỡng 02 con, trong đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con 9.000.000 đồng/tháng/01 người con. Nhưng sau các lần hòa giải cũng như tại phiên tòa ông T1 đề nghị tự thực hiện cấp dưỡng nuôi con vì ông không con tin tưởng bà T nên không muốn giao tiền cho bà T, nên bà T thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, bà không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con bà đồng ý để ông T1 tự cấp dưỡng nuôi con thế nào là tùy ông.

Về tài sản chung có:

1. Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS3414, do sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, Ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016, thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyền sử dụng đất thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00931/26848, do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007, cập nhật ngày 05/12/2007.

3. Quyền sử dung đất và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân Thị xã C3 tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1, thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12, địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương.

Bà yêu cầu được chia ½ số tài sản trên, bà yêu cầu chia bằng hiện vật cụ thể bà được nhận nhà đất tại số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa số 16-196 tờ bản đồ số 79 tại phường Q, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn thửa đất tại Khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương, thửa số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 chia cho ông T1 thửa đất này hiện ông T1 đang mở xưởng. Phần giá trị chênh lệch bà T sẽ bù tiền trả cho ông T1 theo biên bản định giá của Tòa án**.** Riêng thửa đất ở C3 này trong giấy chứng nhận có ghi còn nợ tiền sử dụng đất (xây dựng nhà ở) phần tiền sử dụng đất này thực chất bà không biết chính xác nợ bao nhiêu, ông T1 xin chuyển mục đích từ năm 2014, đến nay ông T1 đã nộp hay chưa, theo bà được biết tiền sử dụng đất này nhà nước chỉ cho nợ 5 năm nếu không đóng tiền thì nhà nước sẽ tính lại giá đất tại thời điểm nộp tiền, do đó ông T1 chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2014 nay đã quá 5 năm, nếu ông T1 chứng minh được chưa nộp tiền sử dụng đất thì bà đồng ý chịu ½ tiền nợ tiền sử dụng đất này. Vì bản chính giấy chứng nhận của 3 tài sản ông T1 đang giữ bà không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án, bà chỉ có bản sao y từ năm 2017 nộp cho Tòa án. Đối với các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí lập bản vẽ bà T đã nộp bà tự nguyện chịu bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bà T trình bày về yêu cầu phản tố của ông T1: Thời điểm đăng ký kết hôn của vợ chồng bà năm 2004, ông T1 cho rằng ông ký sổ kết hôn tại nhà ông P là không đúng, giờ sự việc xảy ra vợ chồng đổ vỡ ông T1 muốn nói sao là quyền của ông ấy. Bà yêu cầu Tòa án giải quyến vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Vũ Văn T1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng và có 02 con chung là Vũ Thao Trung D và Vũ Nguyễn Thiên Đ, đến năm 2014 ông và bà T mới về quê, vào một buổi tối bà T rủ ông qua nhà ông P cán bộ xã để đăng ký kết hôn, đây là lần đầu vợ chồng đăng ký kết hôn. Nhưng sau khi nhận được giấy đăng ký kết hôn ghi đã đăng ký (27/12/2004) và đăng ký lại 2010, điều này không đúng sự thật. Trong cuộc sống hằng ngày ông rất yêu thương vợ và các con, ông không có bất cứ một hành vi nào đánh đập, chửi bới vợ con. Gần đây vợ ông có nghi ngờ ông có vợ khác và gửi đơn ly hôn. Ông rất yêu thương vợ con, luôn cố gắng làm tròn bổn phận của mình.

Ông không đồng ý việc ly hôn, ông mong Tòa án giúp gia đình ông không bị tan vỡ và hạnh phúc, nếu bà T vẫn kiên quyết ly hôn thì ông không đồng ý giao hai con chung là: Vũ Thao Trung D sinh ngày 21/6/2004 và Vũ Nguyễn Thiên Đ sinh ngày 30/01/2007 cho bà T nuôi dưỡng, ông sẽ là người nuôi dưỡng các con. Về tài sản: Nếu bà T vẫn cương quyết ly hôn, ông chỉ đồng ý chia cho bà T một phần, không đồng ý chia cho bà T một nửa, vì đây là tài sản chủ yếu do công sức lao động của ông tạo dựng. Tại phiên tòa hôm nay ông T1 xác định giấy tờ nhà bản chính của 3 tài sản chung ông đang cất giữ, không cầm cố thế chấp cho cá nhân tổ chức nào.

Tại đơn phản tố ngày 23/02/2021 và tại phiên tòa ông Vũ Văn T1 trình bày: Do ông và bà T là đồng hương, bà T là em của một người bạn của ông, nên giữa ông và bà T chỉ có quan hệ tình cảm như vợ chồng. Năm 2017 bà T khởi kiện ly hôn rồi rút đơn. Sau đó lại nộp đơn khởi kiện lại, ngày 09/04/2018 Tòa án nhân dân quận G thụ lý vụ án ly hôn, tranh chấp tài sản, nuôi con, tài liệu chứng cứ giao nộp cho Tòa án là bản trích lục giấy chứng nhận kết hôn, đăng ký kết hôn 27/12/2004, trích lục khai sinh của con Vũ Thao Trung D và Vũ Nguyễn Thiên
Đ do ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Nam Định cấp, trong đó có ghi chồng, cha là Vũ Văn T1 hộ khẩu thường trú tại thôn Z, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Ông cho rằng không có căn cứ pháp lý nào để Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Nam Định xác định ông là cha của hai con, ngày đăng ký khai sinh của con Vũ Thao Trung D có trước ngày đăng ký kết hôn 27/12/2004, ông không phải là người đi khai sinh cho các con. Về trích lục hôn nhân ông và bà T không đăng ký kết hôn ngày 27/12/2004. Từ năm 2003 đến năm 2014 bà T mới về quê. Nguồn gốc chữ ký của ông trong sổ kết hôn là năm 2014 ông về quê, một buổi tối ông say rượu bà T đưa ông đến nhà ông Vũ Văn P lợi dụng lúc ông không tỉnh táo bà T và ông P đã đưa ông ký giấy tờ sổ sách, ông không nhớ đã ký những gì, kết quả có chữ ký của ông trong sổ kết hôn, nhưng trong sổ kết hôn có ghi giấy tờ tùy thân thay thế là sổ hộ khẩu. Ông T1 thừa nhận chữ ký trong sổ bộ kết hôn là chữ ký của ông, nhưng ông cho rằng ông Vũ Văn T1 trong giấy chứng nhận kết hôn không phải là ông mà là một ông T1 khác trùng tên, vì thời điểm đó ông không có tên trong bất kỳ sổ hộ khẩu nào để làm giấy tờ tùy thân và xuất trình khi làm thủ tục hành chính. Từ năm 1982 ông không còn hộ khẩu thường trú tại đây, ông học tại Trường Đại học Tài Chính Kế Toán Hà Nội nên đã cắt hộ khẩu ở quê đến Trường Đại học Tài Chính Kế Toán Hà Nội tại Thị trấn A4, B4, Hà Nội để được hưởng chế độ bao cấp của nhà nước. Năm 1987 ông học xong và được Bộ Vật tư tiếp nhận và điều động ông vào làm việc tại Công ty Xây lắp 3 tại Thành phố Hồ Chí Minh, khi đó công an B4, Hà Nội cắt chuyển hộ khẩu của của ông đi theo nhưng nếu công ty xây lắp 3 có sự thống nhất trước với Thành phố Hồ Chí Minh thì ông sẽ đủ điều kiện để được nhập hộ khẩu vào Thành Phố Hồ Chí Minh, nhưng công ty cứ thế điều động ông đi nên ông không đủ điều kiện đăng ký thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, từ năm 1987 đến 2007 ông không có nơi thường trú nên không có tên trong bất kỳ sổ hộ khẩu nào, nơi cư trú duy nhất tại số 306 A, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2007 ông mới được nhập hộ khẩu thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, công an quận G có yêu cầu ông phải xác nhận nguồn gốc quê quán nhưng khi

đó công an xã P, huyện N, tỉnh Nam Định đã làm thủ tục chuyển hộ khẩu từ thôn Z, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định vào Thành phố Hồ Chí Minh đây là việc làm trái quy định của pháp luật và xâm phạm quyền tự do cư trú. Năm 2009 để bà T được chuyển hộ khẩu thường trú từ thôn Z, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định đến Q1, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh chính Uỷ ban nhân dân xã P đã xác nhận ông và bà T không phải là vợ chồng chỉ có quan hệ vợ chồng. Uỷ ban nhân dân Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh có xác nhận từ năm 2004 đến nay ông không có yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân. Ông không có hồ sơ đăng ký kết hôn nộp cho Ủy ban nhân dân xã P. Nay ông yêu cầu Tòa án xét không công nhận vợ chồng. Ông và bà T không phải là vợ chồng nên ông và bà T không có tài sản chung, do đó ông không đồng ý chia tài sản chung cho bà T. Còn về các con chung ông cho rằng ông Vũ Văn T1 trong giấy khai sinh của hai con không phải là ông mà là một ông T1 khác trùng tên nên ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà NLQ1 và cháu NLQ3 (Con bà NLQ1 là người đại diện hợp pháp) trình bày: Bà NLQ1 chỉ là người ở thuê nhà của ông T1, giá thuê là 7.000.000 đồng/tháng, ở tháng nào đóng tiền tháng đó, không hợp đồng, không đặt cọc, thuê nhà không có thời hạn, hai bên thỏa thuận khi nào ông T1 cần nhà báo trước thì bà dọn đi, bà không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ kiện này. Cùng ở trong nhà với bà có chị của bà là bà NLQ2 và em của bà là Nguyễn Quốc B, con NLQ3, những người ở cùng bà không phải đóng tiền thuê nhà cho ông T1, khi nào ông T1 đòi nhà thì họ tự dọn ra khỏi nhà cùng với bà.

Bà NLQ2 trình bày: Chỉ là người ở nhờ nhà bà NLQ1 thuê của ông T1, nên bà không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 620/2021/HNGĐ-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1, 2, 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1,2 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116,
Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014); Luật án phí lệ phí năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Khoản 4 Điều 7 thông tư liên tịch số 01/2016. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với ông Vũ Văn T1.

Bác yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T1 về không công nhận vợ chồng với bà Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Vũ Văn T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 27/12/2004 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Nam Định cấp không còn giá trị)

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Vũ Thao Trung D, sinh ngày 21/6/2004 và Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007 giao cho bà T nuôi dưỡng. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con do ông T1 tự thực hiện, sau này có phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc tham con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng hiện vật của bà T cụ thể như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thi T hai tài sản gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào số sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh giá trị theo định giá là 3.746.445.230 đồng; và quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007. Biên bản định giá ngày 19/10/2018 có giá trị 3.125.000.000 đồng. Giá trị tài sản của 2 thửa đất bà T yêu cầu được chia là 6.871.445.230 đồng.

- Chia cho ông Vũ Văn T1 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã C3, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương. Biên bản định giá ngày 27/6/2019 thửa đất có giá trị 4.815.000.000 đồng và biên bản

định giá ngày 29/8/2019 của tài sản trên đất gồm nhà xưởng giá trị sử dụng thực tế còn 410.345.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 5.225.345.000 đồng. Tổng giá trị tài sản của bà T và ông T1 là 12.096.790.230 đồng (Mười hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi ngàn hai trăm ba mươi đồng), bà T và ông T1 mỗi người được chia ½ giá trị 6.048.395.115 đồng (sáu tỷ không trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị T phải bù chia giá trị chênh lệch cho ông T1 là 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Vũ Văn T1 có trách nhiệm bàn giao lại cho bà T hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 địa chỉ phường Q, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay khi bà T đã thực hiện việc trả số tiền bù chia 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) cho ông T1. Trường hợp khi bà T đã nộp đủ tiền mà ông T1 không tự nguyện bàn giao giấy chứng nhận bản chính giấy tờ nhà đất trên thì bà T có quyền liên hệ với cơ quan cấp giấy chứng nhận có thẩm quyền để được xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở mới và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào số sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh giá trị theo định giá là 3.746.445.230 đồng; và quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007 không còn giá trị.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc chịu ½ số thuế nợ tiền sử dụng đất của thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã C3, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương khi ông T1 xuất trình được chứng cứ thể hiện số thuế còn nợ tiền sử dụng đất.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cùng chịu mà bà tự nguyện chịu các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí lập bản vẽ nhà đất mà bà T đã đóng tạm nộp.

- Buộc bà NLQ1, bà NLQ2 và cháu NLQ3 dọn ra khỏi nhà số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 9.000.000 đồng/ tháng mà ông T1 cho bà NLQ1 thuê nhà.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án dân sự.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, bị đơn ông Vũ Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị bác kháng cáo của ông Vũ Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm lý do toà cấp sơ thẩm đã xét xử đúng pháp luật.

- Bị đơn ông Vũ Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm với lý do ông và bà T không phải là vợ chồng, đây không phải là tài sản chung vợ chồng nên không đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị T như với các nội dung của bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật.

Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông T1 cho rằng quan hệ hôn nhân của ông và bà T không phải là vợ chồng hợp pháp và ông đã khởi kiện hành chính tại Toà án huyện N, tỉnh Nam Định và toà huyện N đã xét xử bác đơn khởi kiện của ông T1, sau đó Toà cấp thẩm tỉnh Nam Định đã tuyên y án sơ thẩm trên nên việc ông T1 cho rằng giữa ông và bà T không phải là vợ chồng hợp pháp là không có cơ sở.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T1 cho rằng toà cấp sơ thẩm lúc xét xử chưa xem xét toàn diện đến việc ông khởi kiện uỷ ban nhân dân xã về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn không hợp pháp cho ông là không đúng vì tại thời điểm đó ông T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông đang khởi kiện hành chính việc trên Toà cấp sơ thẩm đã xét xử là có cơ sở, đúng pháp luật.

Về tài sản chung: Được tạo lập trong quá trình hôn nhân nên việc toà cấp sơ thẩm xem xét, tuyên xử theo quy định chung là có căn cứ.

Về nợ chung: Bà T khai không có; Ông T1 khai có nợ của bà NLQ1 nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét. Về con chung: Hai bên không có tranh chấp nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T1.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Vũ Văn T1 không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm nên đã có đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm. Xét đơn kháng cáo của ông T1, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân là do sự tự nguyện của đôi bên và có nghĩa vụ quan tâm chăm sóc yêu thương nhau; Cuộc sống chung vợ chồng giữa bà T và ông T1 không có tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng, tôn trọng nhau, ông T1 không đồng ý ly hôn, vì cho rằng giữa ông và bà T không phải là vợ chồng mà mà quan hệ vợ chồng, ông giúp đỡ cho bà T và hai trẻ nhập hộ khẩu vào nhà của ông là vì bà T là em gái của một người bạn, ông chỉ giúp đồng hương, ông T1 trong giấy đăng ký kết hôn mà bà T nói là ông T1 nào đó chứ không phải là ông, chữ ký trong sổ hộ tịch của xã P, huyện N là do một lần ông say rượu cán bộ hộ tịch xã tên P lừa ông ký tên vào, ông đã khởi kiện Uỷ ban nhân dân xã về việc này, tuy nhiên tại bản án sơ thẩm số: 01/2022/HC-ST ngày 16/9/2022 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định đã tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn T1 đối với Uỷ ban nhân dân xã P về việc buộc UBND xã P phải xoá tên trong sổ đăng ký kết hôn; Yêu cầu UBND xã P phải công khai xin lỗi và bồi thường tổn thất tinh thần; Và bản án phúc thẩm số: 05/2022/HC-PT ngày 21/12/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định đã tuyên y án bản án sơ thẩm trên, do vậy việc ông T1 cho rằng giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông và bà T là do bị ông P cán bộ hộ tịch và bà T lừa ký, không phải là hôn nhân hợp pháp là không có căn cứ.

Nhận thấy cuộc sống chung giữa ông T1 và bà T không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung và mức cấp dưỡng nuôi con:

Bà T và ông T1 có Có 02 con chung tên Vũ Thao Trung D, sinh ngày 21/6/2004 (đã trưởng thành) và Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007.

Xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho cha hoặc mẹ nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ. Hiện nay, trẻ Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007 đang sống chung với mẹ, nhằm đáp ứng nguyện vọng của trẻ mong muốn

được sống chung cùng mẹ và tránh làm xáo trộn cuộc sống học tập, sinh hoạt hàng ngày của trẻ Đóa nên tiếp tục giao trẻ Vũ Nguyễn Thiên Đ cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ngoài ra bà T và ông T1 không có tranh chấp, kháng cáo về việc này nên Toà cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con do ông T1 tự thực hiện, sau này có phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3] Về tài sản chung:

Bà T và ông T1 tạo lập được khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm có:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào số sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận Ycấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007 có địa chỉ phường Q, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã C3, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Nguyên đơn bà T có nguyện vọng được chia 50% khối tài sản chung nêu trên và yêu cầu được nhận tài sản là nhà đất tại địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh, và quyền sử dụng đất thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 có địa chỉ phường Q, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà đồng ý thanh toán số tiền chênh lệch lại cho ông Vũ Văn T1

Cấp sơ thẩm đã tuyên xử cho bà T được nhận những tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào số sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận Ycấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007 có địa chỉ phường Q, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T1 được nhận tài sản sau đây:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã C3, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương.

Tổng giá trị tài sản của bà T và ông T1 là 12.096.790.230 đồng (Mười hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi ngàn hai trăm ba mươi đồng), bà T và ông T1 mỗi người được chia ½ giá trị 6.048.395.115 đồng (sáu tỷ không trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị T phải hoàn cho ông Vũ Văn T1 giá trị chênh lệch là 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, khi phân chia tài sản chung của vợ chồng bà T và ông T1 cấp sơ thẩm đã có xem xét và bảo vệ lợi ích chính đáng cho các bên đương sự nhằm đảm bảo, duy trì, ổn định cuộc sống cho các bên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 cho rằng những tài sản trên là ông có trước khi kết hôn và ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung cũng như là phần đầu tư góp vốn của ông và và chị em trong gia đình ông T1 nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Việc bà NLQ1 là người thuê nhà của ông Vũ Văn T1 là giao dịch dân sự khác nên Hội đồng xét xử không có xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu các bên có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu. Ngoài ra, cấp sơ thẩm đưa bà NLQ1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có nghĩa vụ liên quan, việc bà NLQ1 có đơn kháng cáo quá hạn đã được giải quyết bằng Quyết định số 17/2022/QĐ-PT ngày 05/5/2022 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ những nhận định trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của ông Vũ Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1,2 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự;

**Xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn T1.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 620/2021/HNGĐ-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Vũ Văn T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 27/12/2004 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Nam Định cấp cho bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn T1 không còn giá trị sử dụng.

2.2. Về con chung: Có 02 con chung tên Vũ Thao Trung D, sinh ngày 21/6/2004 (đã trưởng thành) và Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007 giao cho bà T nuôi dưỡng. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con do ông T1 tự thực hiện, sau này có phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó; Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng mà nguyên đơn yêu cầu giải quyết trong vụ án này được chia đôi giá trị, bà T và ông T1 mỗi người được nhận một nửa giá trị tài sản chung.

Bà Nguyễn Thị T nhận những tài sản sau đây:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào số sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận Y cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007.

- Ông Vũ Văn T1 được nhận tài sản sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã C3, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương. Biên bản định giá ngày 27/6/2019 thửa đất có giá trị 4.815.000.000 đồng và biên bản định giá ngày 29/8/2019 của tài sản trên đất gồm nhà xưởng giá trị sử dụng thực tế còn 410.345.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 5.225.345.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T phải hoàn cho ông Vũ Văn T1 số tiền chênh lệch là 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ông Vũ Văn T1 có trách nhiệm bàn giao lại cho bà T hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 địa chỉ phường Q, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay khi bà T đã thực hiện việc hoàn trả số tiền chênh lệch là 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) cho ông T1. Trường hợp khi bà T đã nộp đủ tiền mà ông T1 không tự nguyện bàn giao giấy chứng nhận bản chính giấy tờ nhà đất trên thì bà T có quyền liên hệ với cơ quan cấp giấy chứng nhận có thẩm quyền để được xin cập nhật lại thông tin và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở mới và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào số sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T2, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; và quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận Ycấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông

Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007.

Buộc bà NLQ1, bà NLQ2 và em Lê Bảo Tr dọn ra khỏi nhà số Số 127/23A đường M, khu phố B1, phường C1, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc chịu ½ số thuế nợ tiền sử dụng đất của thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã C3, tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A3, phường B3, thị xã C3, tỉnh Bình Dương khi ông T1 xuất trình được chứng cứ thể hiện số thuế còn nợ tiền sử dụng đất.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cùng chịu mà bà tự nguyện chịu các chi phí xem xét thẩm định tại chổ, chi phí định giá tài sản, chi phí lập bản vẽ nhà đất mà bà T đã đóng tạm nộp.

2.4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí chia tài sản chung:

Bà T phải chịu án phí là 114.048.395đ (Một trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi tám ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng.

Ông T1 phải nộp án phí là 114.048.395đ (Một trăm mười bốn triệu không trăm bốn mươi tám ngàn ba trăm chín mươi lăm) đồng.

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn), trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn), bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0028919 ngày 09/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về chi phí định giá tài sản: Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí định giá cho yêu cầu định giá tài sản của mình trong vụ án của bà Nguyễn Thị T.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) ông Vũ Văn T1 chịu, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) mà ông T1 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0046926 ngày 13/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án dân sự đươc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận G, TP.HCM;
- Chi cục THADS quận G, TP.HCM;
- UBND xã P, huyện N, tỉnh Nam Định;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (NLQ1/16b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Bích Duyên**